

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TP
TỈNH BÌNH THUẬN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ N VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **48/2020/HNGĐ-ST**

Ngày 30/9/2020

V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ N VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TP, TỈNH BÌNH THUẬN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Hoàn Kiếm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thông Thái
2. Ông Nguyễn Hữu Đệ

Thư ký phiên tòa: Ông Hán Tấn Tiến, Thư ký Tòa án nhân dân huyện TP.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TP tham gia phiên tòa: Ông Lư Ngọc Quý, Kiểm sát viên

Trong ngày 30 tháng 9 năm 2020, tại Tòa án nhân dân huyện TP, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số: 225/2020/TLST-HNGĐ, ngày 17 tháng 6 năm 2020 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 44/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 27 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 43/2020/QĐ-HPT, ngày 14 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Huỳnh Hữu N, sinh năm 1978

Địa chỉ: thôn BĐ, xã PH, huyện B, tỉnh Bình Thuận; có mặt.

2. Bị đơn: Bà Huỳnh Thị T, sinh năm 1978

Địa chỉ: Thôn LT, xã PL, huyện TP, tỉnh Bình Thuận; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện gửi đến Tòa án ngày 20 tháng 5 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Huỳnh Hữu N trình bày: Ông và bà Huỳnh Thị T xác lập quan hệ vợ chồng năm 2000 trên cơ sở tự nguyện, tìm hiểu yêu thương nhau, có đăng ký kết hôn năm 2000 tại Ủy ban nhân dân xã PL, huyện TP, tỉnh Bình Thuận.

Sau khi mới lấy nhau, vợ chồng về sống chung với cha mẹ bà T ở thôn LT, xã PL, huyện TP, tỉnh Bình Thuận. Cuộc sống vợ chồng khi mới lấy nhau đã phát sinh những mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không hòa hợp nhau. Từ những mâu thuẫn đó, dẫn đến tình cảm vợ chồng phai nhạt, không tôn trọng nhau, không còn quan tâm chăm sóc đến nhau. Đầu năm 2001, ông bỏ về nhà cha mẹ sống và ly thân với bà T hơn 19 năm. Hiện nay ông đã có gia đình riêng và bà T cũng đã có gia đình riêng.

Nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Huỳnh Thị T.

Về con chung: Ông và bà Huỳnh Thị T có 01 con chung: Huỳnh Lâm D, sinh ngày 14 tháng 8 năm 2001. Hiện con đã đủ 18 tuổi và tự lo được cho bản thân nên không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và N vụ chung: Ông và bà T không có tài sản gì cũng không nợ nần gì ai.

Bị đơn Huỳnh Thị T không chịu nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và không đến Tòa án làm việc nên vụ án không tiến hành hòa giải được.

Tại tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TP phát biểu ý kiến về việc kiểm sát tuân theo pháp luật: các bước của quá trình chuẩn bị xét xử, việc thu thập chứng cứ và trình tự thủ tục tại phiên tòa của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về hôn nhân, ông N được ly hôn bà T; về con chung: không yêu cầu xem xét; về tài sản và nợ chung: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Tòa án nhận định:

1. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Ông Huỳnh Hữu N yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông ly hôn bà Huỳnh Thị T. Đây là vụ kiện “Ly hôn” quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án huyện TP quy định tại điểm a khoản 1 điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhiều lần đến nhà bà T tại thôn LT, xã PL nhưng bà T không chịu nhận các văn bản tố tụng của Tòa án nên Tòa án tiến hành lập biên bản đúng quy định tại khoản 4 Điều 177 Bộ luật Tố tụng dân sự và xét xử vắng mặt bà theo quy định của điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

3. Về pháp luật được áp dụng để giải quyết: Ông Huỳnh Hữu N và bà Huỳnh Thị T xác lập quan hệ vợ chồng trên cơ sở tình yêu tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã PL theo giấy chứng nhận kết hôn số 94 ngày 11 tháng 11 năm 2000 nên là hôn nhân hợp pháp. Vì vậy, căn cứ vào Luật Hôn nhân và Gia đình để giải quyết.

4. Về yêu cầu khởi kiện của ông N:

4.1. Về hôn nhân: Ông N yêu cầu được ly hôn bà T vì vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không hòa hợp nhau, không tôn trọng nhau, không còn quan tâm chăm sóc đến nhau và đã sống ly thân hơn 19 năm. Lời trình bày của ông N phù hợp với nội dung xác nhận của chính quyền địa phương nơi ông bà sinh sống trước đây, điều đó thể hiện ông bà đã vi phạm nghiêm trọng quyền, N vụ của người chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông N đối với ông bà T

4.2. Về con chung: Ông và bà Huỳnh Thị T có 01 con chung tên Huỳnh Lâm D, sinh ngày 14 tháng 8 năm 2001, hiện đã đủ 18 tuổi và tự lo được cho bản thân, không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

4.3. Về tài sản chung và N vụ chung: ông bà không có tài sản gì cũng không nợ nần gì ai nên không xem xét

5. Về án phí: Ông N phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, ông đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí nên không hoàn lại cho ông tiền tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 146, khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, Điều 58; Điều 59; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Tuyên xử:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Huỳnh Hữu N đối với bà Huỳnh Thị T; ông Huỳnh Hữu N được ly hôn bà Huỳnh Thị T.

Về con chung: Ông N và bà Huỳnh Thị T có 01 con chung tên Huỳnh Lâm D, sinh ngày 14 tháng 8 năm 2001, hiện đã đủ 18 tuổi và tự lo được cho bản thân, không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con

Về tài sản chung và N vụ chung: Không có

3. Về án phí: Ông Huỳnh Hữu N phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, ông N đã tạm nộp 300.000 đồng tại biên lai thu số 0006968, ngày 11 tháng 6 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TP nên không hoàn lại cho ông N số tiền này

4. Nguyên đơn có mặt, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án hôm nay. Bị đơn vắng mặt, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKS ND (Tỉnh + Huyện);
- Tòa án ND Tỉnh BT;
- Các đương sự;
- THA Huyện;
- UBND xã PL;
- Lưu HS.

Hồ Hoàn Kiếm